

2. 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	9.710.647	104.141.517
Tiền gửi ngân hàng	22.155.871.912	8.430.018.298
Tiền đang chuyển	-	16.368.000
	22.165.582.559	8.550.527.815

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về tiền bán chứng khoán	1.560.883.591	-
Phải thu thành phẩm bị in mờ giao cho cán bộ CNV đi in lại	43.291.386	39.100.019
Phải thu khác	3.176.111	37.683.686
	1.607.351.088	76.783.705

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.258.312.287	11.009.616.031
Công cụ, dụng cụ	107.045.069	15.191.517
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.202.830.739	2.630.326.851
Thành phẩm	2.654.019.850	1.030.944.728
Hàng gửi đi bán	321.565.460	1.071.403.200
	19.543.773.405	15.757.482.327

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	52.500.000	30.800.000	83.300.000
2. Số dư cuối kỳ	52.500.000	30.800.000	83.300.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	37.500.000	12.319.992	49.819.992
2. Số tăng trong kỳ	3.000.000	3.079.998	6.079.998
- Trích khấu hao	3.000.000	3.079.998	6.079.998
3. Số dư cuối kỳ	40.500.000	15.399.990	55.899.990
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	15.000.000	18.480.008	33.480.008
2. Tại ngày cuối kỳ	12.000.000	15.400.010	27.400.010

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	393.125.000	1.850.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(842.000.000)
	393.125.000	1.008.000.000

(*): Đầu tư dài hạn khác tại 30/06/2010 là khoản đầu tư 25.500 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Châu Á - Thái Bình dương đang được niêm yết trên thị trường UPcom)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	108.474.837	153.900.477
	108.474.837	153.900.477

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	23.200.000.000	11.000.000.000
Vay ngân hàng	23.200.000.000	11.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.448.625.000	2.237.625.000
(chi tiết xem thuyết minh số 14)		
	24.648.625.000	13.237.625.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng: Hợp đồng vay số 02/2010/HĐHM ngày 03/03/2010, lãi suất thả nổi, thời hạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tổng giá trị khoản vay là 20.000.000.000 VND, số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 7.200.000.000 VND, phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay cam kết thực hiện chuyển dòng tiền từ doanh thu của Bên vay về tài khoản của Bên cho vay và thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay theo yêu cầu của Bên cho vay trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu: Hợp đồng vay số THL.DN.04080410 ngày 14/04/2010, lãi suất vay 15,5%/năm, thời hạn vay 06 tháng, tổng giá trị khoản vay là 10.000.000.000 VND, số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 5.000.000.000 VND, phương thức bảo đảm khoản vay: thế chấp bằng tài sản.
- Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam - CN Hà Nội: Hợp đồng vay số VHN CDT ngày 09/06/2010, lãi suất tùy thuộc vào thời điểm nhận các khoản tiền vay, thời hạn vay 3 tháng, tổng giá trị khoản vay là 12.000.000.000 VND, số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 11.000.000.000 VND, phương thức bảo đảm khoản vay: thế chấp các khoản phải thu.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	586.523.711	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.073.527.680	1.309.417.637
Thuế Thu nhập cá nhân	3.039.101	17.533.686
	2.663.690.492	1.434.769.457

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phí tư vấn tiêu thụ sản phẩm phải trả	119.460.000	91.800.000
Tiền điện sản xuất phải trả	-	126.791.000
Trích trước chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính và Báo cáo vốn	70.000.000	55.000.000
Lãi vay phải trả	158.248.468	79.098.336
Chi phí phải trả khác	-	9.568.000
	347.708.468	362.257.336

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	267.919.556	167.282.001
Bảo hiểm xã hội	22.058.202	-
Lãi vay phải trả Sở Tài chính tỉnh Nam Định	48.000.000	48.000.000
Phí kiểm toán phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	40.909.090	40.909.090
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.545.454	43.202.096
	394.432.302	299.393.187

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	17.652.375.000	17.652.375.000
Vay ngân hàng	17.652.375.000	17.652.375.000
	17.652.375.000	17.652.375.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn ngân hàng tại 30/06/2010 là khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số THL 02040509/02TCDN, thời hạn cho vay là 66 tháng, tổng giá trị khoản vay 20.000.000.000 VND, số dư nợ gốc tại 30/06/2010 là 19.101.000.000 VND, số nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.448.625.000 VND. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và quyền sở hữu nhà điều hành, nhà xưởng sản xuất tại Km2 đường 10 - TP Nam Định, TSCĐ hình thành từ vốn vay, dây chuyền máy móc thiết bị tại thời điểm ký hợp đồng vay của Công ty. Lãi suất vay (được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận được tiền vay), cụ thể về các mức lãi suất:

- Mức lãi suất 10%/năm, trong đó lãi suất hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 4%/năm và lãi suất khách hàng phải trả hàng năm là 6%/năm áp dụng đối với số tiền kèm theo giấy nhận nợ số 01, 02, 03, 04, 05.
- Mức lãi suất là 12%/năm, trong đó lãi suất hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước là 4%/năm và lãi suất khách hàng phải trả là 8%/năm), áp dụng đối với số tiền kèm theo giấy nhận nợ số 06.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	10.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.800.000.000	1.650.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	1.800.000.000	1.650.000.000

Theo thông báo số 166/BBS-PTH.10 ngày 31/05/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức đợt 2 năm 2009 với tỷ lệ 6%/ cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 600 đồng).

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.918.436.630	338.436.630
Quỹ dự phòng tài chính	1.401.000.000	301.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.178.000.000	678.000.000
Cộng	7.497.436.630	1.317.436.630

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	108.593.328.085	77.397.285.584
	108.593.328.085	77.397.285.584

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	96.347.406.952	64.056.016.904
	96.347.406.952	64.056.016.904

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.324.616	28.872.586
Lãi đầu tư cổ phiếu	104.008.591	-
	173.333.207	28.872.586

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.912.337.082	143.093.554
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(842.000.000)	240.000.000
	1.070.337.082	383.093.554

20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.681.276.581
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.681.276.581
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	1.420.319.146

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.260.957.435	6.843.422.866
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.260.957.435	6.843.422.866
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.087.316	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.380	2.281

22 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Xi măng Bim Sơn	Công ty cùng Công ty mẹ	2.706.000.000	-
- Công ty CP Xi măng Bút Sơn	Công ty cùng Công ty mẹ	49.790.400.000	44.000.000.000
- Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	Công ty cùng Công ty mẹ	17.164.000.000	-
- Công ty Xi măng Tam Điệp	Công ty cùng Công ty mẹ	3.274.280.000	-
Chi phí bán hàng (TK 641)			
- Tổng Cty Công nghiệp Xi măng VN	Công ty mẹ	119.460.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2010	31/12/2009
		VND	VND
Phải thu			
Tài khoản 131			
- Công ty CP Xi măng Bim Sơn	Công ty cùng Công ty mẹ	2.178.099.710	1.251.249.710
- Công ty CP Xi măng Bút Sơn	Công ty cùng Công ty mẹ	18.243.320.000	10.866.480.000
- Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	Công ty cùng Công ty mẹ	8.541.336.000	10.299.744.000
- Công ty Xi măng Tam Điệp	Công ty cùng Công ty mẹ	2.070.028.818	2.768.320.818

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ phải trả	300	56.035.323.755	55.479.766.589
Nợ ngắn hạn	310	38.275.057.460	37.719.500.294
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	555.557.166	-
Vốn chủ sở hữu	400	51.583.548.000	52.139.105.166
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	555.557.166
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	555.557.166

Lập, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Huy Hồng

Phạm Văn Minh